

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: (028) 3820 5944 - Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 69

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 23 ngày 11/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.975.371.740.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 2.975.371.740.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 46/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 31/08/2021 thông qua việc triển khai phương án chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 24/01/2022 về việc thông qua đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 2.975.371.740.000 đồng lên thành 4.463.054.370.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT
Ông	Khuất Tuấn Anh	Thành viên HĐQT
Ông	Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT
Ông	Anthony Lim	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2021)
Ông	Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/05/2021)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Đinh Hoài Châu	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông	Kou Kok Yion	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

Số: 268/BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bamboo Capital được lập ngày 22/03/2022 từ trang 08 đến trang 69, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Người đại diện pháp luật của Công ty - chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.238.689.244.477	11.338.108.287.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.044.039.648.431	903.386.455.277
1. Tiền	111		653.309.648.431	816.052.667.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		390.730.000.000	87.333.787.579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1.583.414.128.890	593.767.088.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.001.401.748.890	566.767.088.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		582.012.380.000	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.285.205.921.122	7.083.496.019.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	520.123.014.077	901.498.322.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.265.926.628.464	757.200.946.393
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	513.326.232.039	8.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.216.216.084.455	5.503.703.231.975
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(230.474.595.564)	(87.320.715.950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.557.651	14.234.935
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.866.554.053.670	2.276.299.016.968
1. Hàng tồn kho	141		2.866.554.053.670	2.276.299.016.968
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		459.475.492.364	481.159.707.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	37.387.174.879	19.812.812.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		420.724.094.059	449.135.237.299
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1.364.223.426	12.211.657.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.450.636.661.248	12.798.717.405.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.771.775.848.219	6.042.279.634.580
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	190.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	9.581.775.848.219	6.042.279.634.580
II. Tài sản cố định	220		5.832.109.332.974	365.145.105.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.818.528.552.748	358.998.799.018
- Nguyên giá	222		6.292.017.516.316	529.839.615.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.488.963.568)	(170.840.815.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.117.573.462	3.911.082.302
- Nguyên giá	225		14.440.036.237	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.322.462.775)	(2.074.985.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.463.206.764	2.235.224.421
- Nguyên giá	228		44.529.603.435	3.215.021.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.066.396.671)	(979.796.625)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.320.674.728.246	4.033.615.584.636
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		1.233.246.917.941	9.045.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.087.427.810.305	4.024.570.584.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.631.136.383.061	1.290.612.950.320
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.500.659.371.036	1.036.857.794.027
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.119.156.293	151.755.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(522.144.268)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		110.880.000.000	102.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		894.940.368.748	1.067.064.130.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	311.214.809.552	264.807.077.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		70.054.964.575	44.503.712.630
5. Lợi thế thương mại	269		513.670.594.621	757.753.339.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.689.325.905.725	24.136.825.693.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.339.761.323.132	21.173.517.662.549
I. Nợ ngắn hạn	310		10.197.137.592.712	10.609.458.384.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.300.912.821.941	4.780.665.000.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.168.725.582.720	1.689.338.591.783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	291.604.195.632	120.653.116.029
4. Phải trả người lao động	314		28.154.675.762	12.974.021.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	265.990.760.280	91.507.897.206
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.494.791.812	12.333.333.336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.152.519.316.049	1.863.759.945.048
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.20	2.798.470.330.553	2.030.728.831.719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	177.865.988.145	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.399.129.818	7.497.647.459
II. Nợ dài hạn	330		19.142.623.730.420	10.564.059.277.984
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	2.577.764.790.902	688.310.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	40.000.000.000	40.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.159.205.072.090	5.264.977.995.848
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.20	10.883.983.426.593	2.549.399.230.688
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	365.750.000.000	2.020.300.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		114.555.550.620	1.072.051.448
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.364.890.215	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.349.564.582.593	2.963.308.030.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8.349.564.582.593	2.963.308.030.892
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(233.004.000)	(165.000.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.404.860.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.908.270.221	306.707.661
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		463.478.572	481.158.791
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		571.767.743.807	215.211.939.444
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.162.457.328)	3.885.036.432
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		608.930.201.135	211.326.903.012
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.776.881.493.993	1.387.415.624.996
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.689.325.905.725	24.136.825.693.441

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Hồ Nam

1172
NG TY
NH
YU TAY
KH KÉ
EM TO
I NAM
PHO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.618.253.996.316	1.855.006.595.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	28.795.402.541	61.675.185
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.589.458.593.775	1.854.944.920.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.650.466.787.299	1.434.689.298.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		938.991.806.476	420.255.621.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.346.063.057.042	854.305.930.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.483.743.470.592	554.636.710.060
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.012.043.165.222	302.906.288.145
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(56.409.574.561)	(52.390.007.604)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	98.413.395.312	110.384.533.662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	369.133.623.849	222.506.858.853
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.277.354.799.204	334.643.441.878
12. Thu nhập khác	31	VI.07	11.749.421.741	12.260.760.294
13. Chi phí khác	32	VI.08	23.145.374.511	13.655.214.226
14. Lợi nhuận khác	40		(11.395.952.770)	(1.394.453.932)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.265.958.846.434	333.248.987.946
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	252.025.403.877	88.019.998.348
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	13.590.810.341	(21.190.190.979)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.000.342.632.216	266.419.180.557
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		608.930.201.135	211.326.903.012
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		391.412.431.081	55.092.277.565
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.678	1.803
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.678	1.803

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Lê Trí Hoàng Uyên



Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.265.958.846.434	333.248.987.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		401.110.136.362	81.716.468.862
- Các khoản dự phòng	03		8.045.430.921	37.259.941.684
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.671.694.109)	(3.464.701.237)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.136.646.251.389)	(824.782.684.557)
- Chi phí lãi vay	06		1.012.043.165.222	302.906.288.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		545.839.633.441	(73.115.699.157)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		429.573.743.279	(7.802.017.870.458)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(692.296.393.213)	(897.646.698.672)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.228.785.804.732)	7.645.239.825.877
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.826.859.596)	(51.781.511.343)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(994.560.000.000)	(559.925.340.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(959.815.159.608)	(421.550.790.309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(94.573.446.636)	(58.434.948.059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.780.000	1.331.801.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.638.137.314)	(8.099.762.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.012.078.644.379)	(2.226.000.992.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.153.024.873.461)	(2.128.566.266.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		420.218.181	6.387.492.443
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.397.259.208.509)	(18.620.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		142.927.850.420	20.070.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.278.704.111.290)	(1.244.248.881.123)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.758.123.089.086	2.422.111.850.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		956.503.458.628	329.082.888.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(971.013.576.945)	(613.782.916.540)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.563.417.396.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.524.415.243.151	5.609.384.789.291
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.543.760.597.576)	(1.889.626.221.038)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(2.970.639.710)	(1.166.008.447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(417.581.080.874)	(125.636.406.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.123.520.320.991	3.592.956.153.155
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		140.428.099.667	753.172.243.740
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		903.386.455.277	150.211.393.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		225.093.487	2.818.433
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	1.044.039.648.431	903.386.455.277

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Lê Tri Hoàng Uyên



Hoàng Thị Minh Châu




Nguyễn Hồ Nam

172
NG T
(NH
VU T
NH K
EM T
A NAM
PHO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 23 ngày 11/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2.975.371.740.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 2.975.371.740.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giấy dệt. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 57 (năm mươi bảy) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:	66 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	66 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	12 Công ty

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	51,54%	51,54%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	75,86%	59,52%
Công ty Cổ phần BCG Land	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	99,52%	81,71%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	89,00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	73,93%	73,93%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	73,31%	78,71%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	100%	89,30%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	25,77%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	55,00%	28,35%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	70,00%	36,08%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	56,54%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	57,22%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	59,43%	48,58%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	53,13%
Công ty Cổ phần Helios Village	Số 32 Hoàng Diệu, Tổ dân phố 4, Phường Nghĩa Trung, Tp. Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.	80,00%	65,39%
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	81,74%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	53,13%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Tp. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50,10%	40,95%
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	60,00%	42,34%
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Xanh	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	30,52%
Công ty Cổ phần Apollo Development	Tầng 14-08A, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	69,00%	50,50%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	54,82%
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	1/10 Ngõ Văn Trị, khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	51,00%	37,33%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51,00%	37,70%
Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100,00%	73,77%
Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93,60%	69,20%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	37,34%
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	79,00%	57,82%
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,50%
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,50%
Công ty TNHH BCG Ever 1	1/10 Ngõ Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 2	1/10 Ngõ Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 3	1/10 Ngõ Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 4	1/10 Ngõ Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,90%	37,25%
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	73,19%
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinite-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinite-2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinite-3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinite-4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH BCG Ever 5	1/10 Ngõ Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,28%
Công ty TNHH BCG Ever 6	1/10 Ngõ Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,28%
Công ty TNHH BCG Ever 7	1/10 Ngõ Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,28%
Công ty Cổ phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rose Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Sunflower Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	51%	37,33%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99,98%	37,32%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	81,25%	38,93%
Công ty Cổ phần BCG GALA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,9%	73,86%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	85,71%	67,46%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51,00%	26,29%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	49,00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	37,49%	29,70%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	30,00%	15,46%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	36,97%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	32,48%	24,01%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	36,97%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	26,10%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20,00%	10,31%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	36,23%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Số 19 Đường 11, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	23,80%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50%	36,60%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm, xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu hồi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

17. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

01172
ÔNG T
TNHH
VỤ T
NH KẾ
KIỂM T
IA NAN
P HỒ

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- *Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

172P
CÔNG TY
HÀNG
H KẾ T
M TỐA
3 NAM
HỒ C

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	11.327.880.334	25.378.528.597
- Tiền gửi ngân hàng	641.671.850.594	790.817.956.123
- Tiền đang chuyển	309.917.503	69.970.357
- Các khoản tương đương tiền (*)	390.730.000.000	87.120.000.000
Cộng	1.044.039.648.431	903.386.455.277

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó, có 102.830.000.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.20 thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	520.123.014.077	901.498.322.187
- Dragon Lane Investment Holding Limited	66.488.234.400	116.200.500.000
- Công ty Mua Bán Điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51.858.797.405	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Lion City	-	322.250.000.000
- Các khách hàng khác	401.775.982.272	463.047.822.187
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.265.926.628.464	757.200.946.393
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	156.202.000.000	98.375.000.000
- Công ty Cổ phần Green Solution	-	70.000.000.000
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	-	94.725.772.843
- Công ty Cổ phần Plus Investment	497.811.000.000	160.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	182.963.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit	-	120.000.000.000
- Công ty Cổ phần Copper Mountain Energy	100.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	328.950.628.464	184.100.173.550
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị gốc
a. Chứng khoán kinh doanh	1.001.401.748.890			566.767.088.890
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.001.401.748.890	-	-	566.767.088.890
+ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-	853.200
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha	445.939.200	445.939.200	-	445.939.200
+ Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-	451.655.840
+ Công ty Cổ phần Viên Liên	257.400	257.400	-	257.400
+ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	-	43.250
+ Công ty Cổ phần Phú Tam Khô	5.890.000.000	5.890.000.000	-	5.890.000.000
+ Công ty Cổ phần DT PT Nhà và Đô thị VINAHUD	4.560.000.000	4.560.000.000	-	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	990.000.000.000	1.662.525.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải	-	-	-	559.925.340.000
Cộng	1.001.401.748.890	-	-	566.767.088.890



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****b.1 Ngân hàng**

(2)

- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bán Việt
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thương Tín
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam

b.2 Dài hạn

- Trái phiếu Doanh nghiệp (3)
- Trái phiếu Ngân hàng

Cộng**Chí chú:**

(1) Là khoản đầu tư Cổ phiếu TPB mục đích nắm giữ để bán, trong đó 30.000.000 cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Giá trị hợp lý khoản mục được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của HOSE tại ngày 31/12/2021 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó, có 36.800.000.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.20 thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này).

(3) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết Số 47/2019/NQ-TTHQ-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,3% /năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3% /năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.590.321.096.516	1.500.659.371.036	-	1.070.109.944.946	1.036.857.794.027
- Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	637.181.951	-	1.104.000.000	638.169.301
- Công ty TNHH B.O.T DT830	103.200.000.000	18.570.851.481	-	126.420.000.000	59.503.522.380
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	136.500.000.000	147.228.250.349	-	136.500.000.000	150.216.505.818
- Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	30.894.730.894	-	34.256.228.875	33.110.065.406
- Công ty TNHH Skylight Power	24.942.712.350	23.817.138.388	-	24.529.900.000	23.843.142.750
- Công ty Cổ phần Hanwha - BCG Băng Dương	255.000.000.000	248.928.354.287	-	255.000.000.000	277.117.805.275
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000	61.790.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	840.923.155.291	833.717.339.978	-	-	-
- Công ty Cổ phần BCG-SP Greensky	50.000.000.000	50.145.925.563	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bleu Soleil	-	-	-	5.837.352.302	5.540.104.389
- Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	-	-	358.024.463.769	358.024.463.769
- Công ty TNHH BCG Ever 5	-	-	-	280.000.000	279.205.806
- Công ty TNHH BCG Ever 6	-	-	-	180.000.000	179.280.851
- Công ty TNHH BCG Ever 7	-	-	-	183.000.000	182.277.969
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	20.400.000.000	20.695.175.387	-	3.800.000.000	4.009.895.608
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	2.205.000.000	4.246.686.359	-	2.205.000.000	2.436.135.337
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	60.000.000.000	59.987.736.400	-	60.000.000.000	59.987.219.368

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27/C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
Đầu tư vào các đơn vị khác	20.119.156.293	19.597.012.025	(522.144.268)	151.755.156.293
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000
- Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	19.000.000.000	18.477.855.732	(522.144.268)	-
- Công ty Cổ phần White Magnolia	-	-	-	3.636.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	-	-	-	147.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	-	590.000.000
Cộng	1.610.440.252.809	1.520.256.383.061	(522.144.268)	1.221.865.101.239
				1.188.612.950.320



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	513.326.232.039	8.400.000.000
- Nguyễn Thanh Lịch	163.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tapiotek	-	5.400.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	53.634.878.890	-
- Công ty Cổ phần Green Solution	65.348.000.000	-
- Các khoản cho vay khác	231.343.353.149	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	190.000.000.000	-
- Công ty TNHH TM Tổng hợp Phước Tiến	190.000.000.000	-
Cộng	703.326.232.039	8.400.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	8.216.216.084.455	(139.426.098.937)	5.503.703.231.975	(1.904.717.650)
- Phải thu BHXH, BHYT	34.946.786	-	25.033.580	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.547.945	-
- Tạm ứng	790.287.621.721	(104.717.650)	406.731.643.701	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	16.707.472.910	(1.800.000.000)	324.971.330.049	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	7.409.186.043.038	(137.521.381.287)	4.771.964.676.700	-
+ Công ty Cổ phần R&H Construction	-	-	500.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	162.578.583.564	-	494.125.808.219	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	911.510.493.151	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương	107.875.593.802	-	644.928.904.109	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	622.713.439.200	-	-	-
+ Trần Thủy Dung	845.264.527.034	-	-	-
+ Đối tượng khác	4.759.243.406.287	(137.521.381.287)	3.132.909.964.372	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	9.581.775.848.219	-	6.042.279.634.580	-
- Tạm ứng	315.548.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	9.044.629.595.299	-	6.001.492.455.209	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	554.968.613.359	-	635.809.248.267	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar	-	-	585.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Helios (1)	120.000.000.000	-	1.020.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid (2)	1.278.436.000.000	-	256.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 (3)	2.500.000.000.000	-	587.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn (4)	1.047.945.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	3.543.279.981.940	-	2.916.683.206.942	-
- Ký cược, ký quỹ	221.598.252.920	-	40.787.179.371	-
Cộng	17.797.991.932.674	(139.426.098.937)	11.545.982.866.555	(1.904.717.650)

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Nghị quyết HĐQT số 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/04/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Helios. Lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0204/2021/BCGLAND-ORCHID ngày 02/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Orchid. Thời gian hợp tác 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 270421 BCG-KLI ngày 20/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy với Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 về việc đầu tư phát triển Dự án Nhà máy điện gió KDL Khai Long-Giai đoạn 1, thời hạn hợp tác là 03 năm.

(4) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/2021/HTKD/CASA-VUTUAN ngày 28/05/2021 giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Vũ Tuấn, số tiền hợp tác là 300 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/2021/HTKD/GK-VT giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang và Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Vũ Tuấn, số tiền hợp tác là 750 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	244.931.118.511	(230.474.595.564)	90.668.819.190	(87.320.715.940)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	104.874.898.835	(90.788.496.627)	88.504.101.540	(85.215.998.290)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Phải thu khác	137.891.502.026	(137.521.381.287)	-	-
+ Trả trước người bán	260.000.000	(260.000.000)	260.000.000	(200.000.000)
Cộng	244.931.118.511	(230.474.595.564)	90.668.819.190	(87.320.715.940)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	136.712.412.262	-	53.964.871.875	-
- Công cụ, dụng cụ	478.642.620	-	314.273.474	-
- Chi phí SX kinh doanh dở (*)	2.582.064.892.189	-	2.197.225.556.686	-
- Thành phẩm	123.203.912.241	-	24.211.192.872	-
- Hàng hóa	24.094.194.358	-	583.122.061	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.866.554.053.670	-	2.276.299.016.968	-

Ghi chú:

(*) Trong đó, bao gồm:

- Chi phí đầu tư dự án Malibu Hội An là 1.684.112.796.455 đồng theo Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt chi tiết quy hoạch 1/500 Khu Nghỉ mát dịch vụ và du lịch tại Xã Điện Dương huyện Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam do Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas làm chủ đầu tư;

- Chi phí đầu tư Dự án King Crown là khu tổ hợp các biệt thự và căn hộ tại phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM là 436.265.435.094 đồng theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của UBND TP. HCM phê duyệt do Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn làm chủ đầu tư;

- Và các khoản chi phí xây dựng khác tại các Công ty con của Công ty Cổ phần Bamboo Capital.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	1.233.246.917.941	9.045.000.000
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	9.045.000.000	9.045.000.000
- Dự án King Crown Infinity Thủ Đức	1.180.676.527.941	-
- Chi phí SXKD dở dang khác	43.525.390.000	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.087.427.810.305	4.024.570.584.636
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.046.930.186.437	3.384.367.033.708
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	276.721.886.072	254.716.831.901
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	282.106.910.561	83.395.910.550
+ Dự án Nhà máy điện Phú Mỹ	1.487.666.505.304	3.045.819.406.757
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	740.913.800	535.500.000
- Chi phí xây dựng khác	39.756.710.068	639.668.050.928
Cộng	3.320.674.728.246	4.033.615.584.636

0112
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
KH KẾ
TAM TẾ
NAN
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	126.306.983.796	332.355.198.671	68.546.193.798	2.523.603.028	107.635.714	529.839.615.007
2. Số tăng trong năm	4.507.855.685.383	963.961.790.921	309.975.074.048	6.567.130.932	36.080.990	5.788.395.762.274
- Mua trong kỳ	229.463.595	500.401.277.644	12.229.637.909	2.341.600.001	-	515.201.979.149
- Đầu tư XDCN hoàn thành	4.492.670.678.221	371.367.762.778	289.690.807.086	-	-	5.153.729.248.085
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	14.955.543.567	92.192.750.499	8.054.629.053	4.225.530.931	36.080.990	119.464.535.040
3. Số giảm trong năm	-	24.448.320.965	1.769.540.000	-	-	26.217.860.965
- Thanh lý, nhượng bán	-	24.448.320.965	1.769.540.000	-	-	26.217.860.965
4. Số dư cuối năm	4.634.162.669.179	1.271.868.668.627	376.751.727.846	9.090.733.960	143.716.704	6.292.017.516.316
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	27.509.652.921	120.011.656.947	21.877.914.020	1.333.956.387	107.635.714	170.840.815.989
2. Khấu hao trong năm	181.741.619.883	95.180.393.892	22.431.051.811	4.720.767.203	36.080.990	304.109.913.779
- Khấu hao tăng trong năm	178.625.881.619	69.504.716.770	18.304.647.284	515.014.049	-	266.950.259.722
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.115.738.264	25.675.677.122	4.126.404.527	4.205.753.154	36.080.990	37.159.654.057
3. Giảm trong năm	-	1.333.292.122	128.474.078	-	-	1.461.766.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.333.292.122	128.474.078	-	-	1.461.766.200
4. Số dư cuối năm	209.251.272.804	213.858.758.717	44.180.491.753	6.054.723.590	143.716.704	473.488.963.568
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	98.797.330.875	212.343.541.724	46.668.279.778	1.189.646.641	-	358.998.799.018
2. Tại ngày cuối năm	4.424.911.396.375	1.058.009.909.910	332.571.236.093	3.036.010.370	-	5.818.528.552.748

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

5.287.052.206.943 VND

86.507.993.947 VND



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	5.986.068.212	5.986.068.212
2. Số tăng trong năm	8.453.968.025	8.453.968.025
- Thuê TSCĐ tài chính trong năm	8.453.968.025	8.453.968.025
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	14.440.036.237	14.440.036.237
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	2.074.985.910	2.074.985.910
2. Khấu hao trong năm	1.247.476.865	1.247.476.865
- Khấu hao tăng trong năm	1.247.476.865	1.247.476.865
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3.322.462.775	3.322.462.775
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	3.911.082.302	3.911.082.302
2. Tại ngày cuối năm	11.117.573.462	11.117.573.462



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	513.520.000	2.701.501.046	3.215.021.046
2. Số tăng trong năm	-	41.314.582.389	41.314.582.389
- Mua trong năm	-	429.404.000	429.404.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	40.885.178.389	40.885.178.389
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	513.520.000	44.016.083.435	44.529.603.435
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	39.572.327	940.224.298	979.796.625
2. Khấu hao trong năm	12.167.272	41.074.432.774	41.086.600.046
- Khấu hao tăng trong năm	12.167.272	742.108.550	754.275.822
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	40.332.324.224	40.332.324.224
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	51.739.599	42.014.657.072	42.066.396.671
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	473.947.673	1.761.276.748	2.235.224.421
2. Tại ngày cuối năm	461.780.401	2.001.426.363	2.463.206.764

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.713.927.389 VND

601172
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL
CHỦ VỐ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	37.387.174.879	19.812.812.899
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.649.003.237	786.170.558
- Chi phí bảo hiểm	2.653.939.765	-
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	7.148.273.376	-
- Chi phí khác	24.935.958.501	19.026.642.341
b. Dài hạn	311.214.809.552	264.807.077.902
- Quyền sử dụng đất thuê	1.805.428.244	1.850.376.668
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	11.953.734.100	14.329.297.026
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	8.557.539.940	9.618.733.635
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ	18.009.831.937	27.863.313.342
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	196.328.941.134	180.970.490.820
- Chi phí khác	74.559.334.197	30.174.866.411
Cộng	348.601.984.431	284.619.890.801

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.300.912.821.941	1.300.912.821.941	4.780.665.000.177	4.780.665.000.177
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	213.670.669.243	213.670.669.243	1.806.024.180.613	1.806.024.180.613
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	29.070.558.738	29.070.558.738	101.453.631.016	101.453.631.016
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	188.225.016.389	188.225.016.389	389.083.280.824	389.083.280.824
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Thanh Thanh Bình	-	-	122.493.038.510	122.493.038.510
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	-	-	170.510.000.000	170.510.000.000
- Công ty TNHH Thái Hòa	11.650.000.000	11.650.000.000	330.068.307.692	330.068.307.692
- Nguyễn Văn Lục	-	-	633.259.670.213	633.259.670.213
- Các khách hàng khác	858.296.577.571	858.296.577.571	1.227.772.891.309	1.227.772.891.309
b. Dài hạn	2.577.764.790.902	2.577.764.790.902	688.310.000.000	688.310.000.000
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	534.310.000.000	534.310.000.000	688.310.000.000	688.310.000.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	1.662.587.332.563	1.662.587.332.563	-	-
- Nguyễn Văn Lục	162.627.982.231	162.627.982.231	-	-
- Các khách hàng khác	218.239.476.108	218.239.476.108	-	-
Cộng	1.300.912.821.941	1.300.912.821.941	4.780.665.000.177	4.780.665.000.177

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2
- Các khách hàng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
2.168.725.582.720	1.689.338.591.783
689.800.000.000	-
-	250.000.000.000
1.478.925.582.720	1.439.338.591.783

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

40.000.000.000	40.000.000.000
40.000.000.000	40.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	120.653.116.029	498.556.575.398	327.605.495.795	291.604.195.632
Thuế giá trị gia tăng	8.317.613.120	49.651.056.742	42.483.288.282	15.485.381.580
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	93.002.841.240	93.002.841.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.314.295.793	240.192.390.611	93.710.096.692	231.796.589.712
Thuế thu nhập cá nhân	2.619.178.350	26.857.159.730	24.035.185.713	5.441.152.367
Thuế tài nguyên	13.623.730.606	37.554.530.794	42.638.359.908	8.539.901.492
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	437.404.500	11.140.594.930	11.577.999.430	-
Thuế khác	4.000.245.811	13.905.543.278	3.942.394.306	13.963.394.783
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.340.647.849	26.252.458.073	16.215.330.224	16.377.775.698

	Số đầu năm	Phát sinh giảm trong năm	Phát sinh tăng trong năm	Số cuối năm
b. Phải thu	12.211.657.068	11.842.013.266	994.579.624	1.364.223.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.154.815.331	11.833.013.266	863.349.944	185.152.009
Thuế khác	1.056.841.737	9.000.000	131.229.680	1.179.071.417

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản
- Chi phí phải trả khác

Số cuối năm	Số đầu năm
265.990.760.280	91.507.897.206
174.415.153.984	65.553.507.902
2.684.895.540	24.923.165.619
10.654.958.242	-
78.235.752.514	1.031.223.685

b. Dài hạn

Cộng

-	-
265.990.760.280	91.507.897.206

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		3.152.519.316.049	1.863.759.945.048
- Tài sản thừa chờ xử lý		22.041.239	-
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		1.736.861.698	323.427.915
- Nhận ký cược, ký quỹ		52.086.604.891	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.098.673.808.221	1.863.436.517.133
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchard		-	139.789.102.465
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang		-	573.893.182.948
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	(1)	681.244.931.507	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	(2)	700.000.000.000	-
+ Khác		1.717.428.876.714	1.149.754.231.720
b. Dài hạn		5.159.205.072.090	5.264.977.995.848
- Nhận ký cược, ký quỹ		157.445.320.000	3.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.001.759.752.090	5.261.477.995.848
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	(3)	490.525.000.000	1.042.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Skylar Flagship	(4)	680.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Green Solution		-	529.200.000.000
+ Công ty TNHH Thanh An An		-	550.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils	(5)	350.000.000.000	550.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond (tên cũ: Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thanh 1)	(6)	647.162.911.425	361.390.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Vạn Đạt	(7)	550.000.000.000	-
+ Khác		2.284.071.840.665	2.228.887.995.848

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh đầu tư số 0720/2021/HĐ-HTĐT ngày 15/07/2021 giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần White Magnolia với số tiền hợp tác là 660 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 200801/2021/HĐDT/VUTUAN- BCGKL2 ký ngày 20/08/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 và Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn. Số tiền hợp tác là 700 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 01 năm.

(3) Khoản phải trả theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601//2021/HTKD/GATEWAY-DT1 ký ngày 23/06/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần BCG Land Gateway. Số tiền hợp tác là 300 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 10 năm.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601//2021/HTKD/GATEWAY-DT2 ký ngày 23/06/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty Cổ phần BCG Land Gateway. Số tiền hợp tác là 190,525 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 10 năm.

(4) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 29.11/2021/HĐ-HTDT/DT1- SL ký ngày 29/11/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần Skylar Flagship. Số tiền hợp tác là 680 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 10 năm.

(5) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2021/HTDT/DAFF-CASA ngày 15/06/2021 giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Daffodils. Lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tác cụ thể trong từng giai đoạn.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

(6) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 23112020/2020/HTKD-TANTHANH-BCGE ngày 23/11/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Diamond về việc hợp tác đầu tư Dự án Nhà máy điện gió Đồng Thành 1 do Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1 làm chủ đầu tư và Nhà máy Điện gió Đồng Thành 2 do Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2 làm chủ đầu tư. Số tiền thỏa thuận hợp tác đầu tư là 700 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 02 năm. Các bên sẽ phân chia lợi nhuận căn cứ vào báo cáo tình hình kinh doanh của từng dự án.

(7) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐ-HTĐT ngày 20/07/2020 và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Gia Khang và Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt. Giá trị hợp đồng là 550.000.000.000 VND. Có thời hạn dự kiến là 5 năm. Lợi nhuận của các hợp đồng hợp tác kinh doanh này được phân chia theo tình hình kết quả hoạt động của dự án hợp tác kinh doanh tại thời điểm kết thúc dự án.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	177.865.988.145	-
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	84.796.785.335	-
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	67.332.951.849	-
- Dự phòng dao động lớn	25.736.250.961	-
b. Dài hạn	1.364.890.215	-
- Dự phòng phải trả khác	1.364.890.215	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm			Phát sinh			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
a.1 Vay ngắn hạn								
- Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower								
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(1)	120.267.180.536	170.914.328.661	196.000.000.000	1.545.510.666.265	1.316.759.657.763	1.316.759.657.763	1.316.759.657.763
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(1)	5.494.635.060	44.251.084.705	12.831.291.002	171.381.725.836	119.799.783.361	119.799.783.361	119.799.783.361
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(1)	20.000.000.000	50.000.000.000	56.000.000.000	12.831.291.002	36.914.428.763	36.914.428.763	36.914.428.763
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(1)	-	19.997.798.414	-	56.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(1)	-	148.000.000.000	-	19.997.798.414	19.997.798.414	19.997.798.414	19.997.798.414
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(1)	418.800.000.000	370.000.000.000	488.800.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(1)	19.633.347.267	78.072.860.810	63.116.700.231	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần White Magnolia		-	250.000.000.000	250.000.000.000	34.589.507.846	34.589.507.846	34.589.507.846	34.589.507.846
- Công ty Cổ phần Biệt Thự Nghi Đường Mỹ Khê		-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Mặt trời Tân Thanh Diamond		-	18.174.088.575	-	18.174.088.575	18.174.088.575	18.174.088.575	18.174.088.575
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		-	81.662.000.000	6.375.949.196	75.286.050.804	75.286.050.804	75.286.050.804	75.286.050.804
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	(2)	-	549.998.000.000	-	549.998.000.000	549.998.000.000	549.998.000.000	549.998.000.000
- Các đối tượng khác		-	1.005.000.000	1.005.000.000	-	-	-	-
a.2 Nợ thuế tài chính ngắn hạn								
- Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower		90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	-	-	-
		90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	-	-	-



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)						
a.3 Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	54.223.377.112	54.223.377.112	848.254.344.840	58.082.701.149	844.395.020.803	844.395.020.803
- Ngân hàng TMCP Nam Á	391.333.000	391.333.000	178.350.000	391.333.000	178.350.000	178.350.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	27.500.000.000	27.500.000.000	420.442.018.481	27.500.000.000	420.442.018.481	420.442.018.481
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.224.044.112	13.224.044.112	122.581.264.096	13.764.584.653	122.040.723.555	122.040.723.555
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	148.000.000	148.000.000	112.998.563.304	148.000.000	112.998.563.304	112.998.563.304
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.560.000.000	10.560.000.000	115.780.000.000	10.560.000.000	115.780.000.000	115.780.000.000
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	29.979.748.959	1.361.583.496	28.618.165.463	28.618.165.463
- Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	314.400.000	157.200.000	157.200.000	157.200.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	-	-	43.580.000.000	1.800.000.000	41.780.000.000	41.780.000.000
a.4 Nợ thuế tài chính đến hạn trả						
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	2.310.291.744	2.310.291.744	2.148.985.320	2.310.291.744	2.148.985.320	2.148.985.320
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	1.165.095.744	1.165.095.744	1.003.789.320	1.165.095.744	1.003.789.320	1.003.789.320
- Tổng cộng	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000
	730.728.831.719	730.728.831.719	3.128.478.491.325	1.695.903.659.158	2.163.303.663.886	2.163.303.663.886

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn						
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (3)	1.119.953.529.258	1.119.953.529.258	2.772.593.617.310	1.177.030.303.460	2.715.516.843.108	2.715.516.843.108
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	-	-	379.500.000	-	379.500.000	379.500.000
	6.600.000.000	6.600.000.000	-	2.400.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (5)	594.500.000	594.500.000	-	178.350.000	416.150.000	416.150.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á (6)	471.348.307.260	471.348.307.260	200.000.000.000	475.101.227.948	196.247.079.312	196.247.079.312
- Ngân hàng TNHH Indovina (7)	663.000.000	663.000.000	43.517.000.000	44.180.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	262.330.407.266	262.330.407.266	1.304.750.656.038	327.878.563.304	1.239.202.500.000	1.239.202.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội (9)	8.336.384.334	8.336.384.334	22.563.615.666	30.900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (10)	226.118.523.142	226.118.523.142	-	131.180.000.000	94.938.523.142	94.938.523.142
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (11)	143.962.407.256	143.962.407.256	719.982.845.606	165.212.162.208	698.733.090.654	698.733.090.654
- Công ty Cổ phần phát triển Lion City (12)	-	-	481.400.000.000	-	481.400.000.000	481.400.000.000
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (13)	4.949.013.080	4.949.013.080	8.136.408.389	2.809.333.286	10.276.088.183	10.276.088.183
	2.276.869.080	2.276.869.080	5.488.997.500	1.564.137.286	6.101.729.294	6.101.729.294
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh (14)	2.672.144.000	2.672.144.000	-	1.145.196.000	1.526.948.000	1.526.948.000
- Công ty Thuế Tài Chính TNHH BIDV (15)	-	-	2.647.410.889	-	2.647.410.889	2.647.410.889
Tổng cộng	1.124.902.542.338	1.124.902.542.338	2.780.730.025.699	1.179.839.636.746	2.725.792.931.291	2.725.792.931.291



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Kỳ hạn
<i>c. Trái phiếu thường</i>				
<i>c.1 Trái phiếu ngắn hạn</i>				
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.300.000.000.000		635.166.666.667	
+ Loại phát hành theo mệnh giá	400.000.000.000	12%	-	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	200.000.000.000	12%	-	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	200.000.000.000	11%	-	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		194.166.666.667	11%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	300.000.000.000	11%	-	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		441.000.000.000	11%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		-	1 năm 1 ngày
<i>c.2 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>				
<i>c.3 Trái phiếu dài hạn</i>				
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.424.496.688.350		8.158.190.495.302	
+ Loại phát hành theo mệnh giá	112.929.688.350	6%	-	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		484.357.031.250	11%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	375.000.000.000	11,5%	-	2 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	350.000.000.000	11%	-	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	50.000.000.000	11%	49.666.666.666	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	70.000.000.000	11%	69.413.333.333	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	11%	99.093.333.333	7 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		998.444.444.448	10%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		1.497.583.333.331	10%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		2.496.250.000.000	11%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		1.467.500.000.000	11%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		995.882.352.941	11%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	366.567.000.000	11%	-	1 năm 1 ngày
Tổng cộng	2.724.496.688.350		8.793.357.161.969	

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

- (1) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của các Công ty con và các ngân hàng, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển và tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của các Công ty con và tài sản của bên thứ ba (Xem mục V.01, V.04 và V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (2) Hợp đồng vay tiền giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang và Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chu Thủy. Số tiền theo Hợp đồng là 550 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng số 0909.HD.TD.VIB601.18 ngày 30/05/2018 của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang. Mục đích vay: tài trợ cho việc mua sắm tài sản là xe ô tô. Thời hạn vay 84 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay (Xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HDTCTS ngày 24/06/2019 của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vải Liều Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Trại Tôn với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, thời hạn là 60 tháng, mục đích để đầu tư nâng cấp Hệ thống máy nghiền, dịch vụ khoan nổ mìn và mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị cơ giới. Lãi suất công bố tăng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8,55%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty (Xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín của Công ty Cổ phần Bamboo Capital. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vật tài của công ty (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (6) Bao gồm các Hợp đồng vay của:
 Công ty Cổ phần Bamboo Capital ("BCG") tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng: số tiền vay 220 tỷ đồng; thời hạn vay 96 tháng; tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị phần vốn góp của BCG vào Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng theo hợp đồng 0021/2021/408-CV ngày 19/01/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung, có thời hạn vay 36 tháng, lãi suất tăng lần nhận nợ nhằm mục đích đầu tư Dự án Khu nghỉ mát Malibu tại Khối I, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Malibu của Công ty.
- (7) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Bến Thành với các Công ty con, Mục đích vay: đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái, thời hạn vay 08 năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản liên quan của dự án (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (8) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 12 TP.HCM:
 Hợp đồng số 1528/2020-HDCVDADT/NHCT542-CASA MARINA ngày 03/08/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort, số tiền vay 690.000.000 VND, mục đích vay: mua xe ô tô, thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- Hợp đồng vay số 79/2020/HDCVDADT/NHCT944-NLS ngày 09/10/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhân Năng Lượng Xanh. Hạn mức tín dụng là 2.623 tỷ đồng. Mục đích: cho vay thành toàn chi phí đầu tư Dự án Điện mặt trời Phú Mỹ - Giai đoạn I. Thời hạn vay 126 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, quyền tài sản số 139, 140, 141, 142, 143, 144/HDBD/NHCT944-NLS ngày 09/10/2020 (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(9) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với các Công ty con, Mục đích vay: đầu tư Dự án điện năng lượng mặt trời tại các Công ty con, thời hạn vay 84 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản liên quan của dự án (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(10) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành:

Hợp đồng vay số BEN/20155 ngày 30/09/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort, số tiền vay 100 tỷ đồng, mục đích: cho vay thanh toán chi phí đầu tư Dự án mở rộng Khu du lịch Casa Marina resort, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số BEN/20154/HĐTC ngày 29/09/2020 (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

Hợp đồng vay số BEN/20226 ngày 18/12/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Skylar, hạn mức vay 150 tỷ đồng, mục đích vay: đầu tư dự án Điện năng lượng mặt trời, thời hạn vay 84 tháng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản liên quan của Dự án (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(11) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong của:

- Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bamboo Capital. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là dự án năng cấp, mở rộng DT 830 và DT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, Tỉnh Long An;

- Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN/01 ngày 05/12/2018 của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải; thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư;

- Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long. Thời hạn vay từ 84 đến 120 tháng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản liên quan của Dự án (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(12) Đây là khoản Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bamboo Capital nhận được theo Hợp đồng vay ngày 07/04/2021 với Công ty Cổ phần Phát triển Lion City để góp vốn vào các Công ty con, thời gian cho vay là 18 tháng.

(13) Đây là khoản thuế tài chính theo Hợp đồng Số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; HD số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Hạn mức vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân.

(14) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh; Thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(15) Đây là khoản nợ thuế tài chính giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tapiolek và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000398/HĐCTTC. Thời hạn cho thuê 36 tháng. Lãi suất thuế 7%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền kỳ cực bảo đảm: 325.835.186 VND.

(16) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là BCLCH2122002, số lượng 2.000.000 trái phiếu phát hành ngày 20/07/2021 đến hạn vào ngày 21/07/2022. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (17) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã Trái phiếu: TNECH.2122001, phát hành từ ngày 10/12/2021 có Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của dự án Krong pa 2 thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân, tổ chức góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên.
- (18) Trái phiếu có mã CBECH2123001 do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Đô làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành với số lượng 5.000.000 trái phiếu, Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Thời hạn 02 năm từ ngày phát hành 05/04/2021. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo là Quyền tài sản và các quyền khác phát sinh từ dự án Cỏ Bắp. Ngoài ra trái phiếu này cũng được Công ty Cổ phần BCG Land bảo lãnh thanh toán không hủy ngang và vô điều kiện.
- (19) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu bao gồm BCGE.2020.3Y, BCGE.2020.5Y, BCGE.2020.7Y, phát hành từ ngày 31/08/2020 có mệnh giá: 10.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các Dự án điện mặt trời áp mái tại các Công ty con gián tiếp. Ngoài ra, các trái phiếu này cũng được Công ty Cổ phần Bamboo Capital bảo lãnh thanh toán không hủy ngang và vô điều kiện.
- (20) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCH2124002, phát hành từ ngày 26/04/2021 có mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.
- (21) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCH2124003, phát hành từ ngày 24/05/2021 có mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.
- (22) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, làm đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là BOND.BCGL.2021.01, số lượng 25.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 31/03/2021 đến hạn vào ngày 31/03/2024. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.
- (23) Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang phát hành trái phiếu, cụ thể: Mã trái phiếu là GKCH2124001, số lượng 15.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 02/02/2021, thời hạn là 03 năm. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.
- (24) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang phát hành, cụ thể: Mã trái phiếu là GKCH2124002, số lượng 10.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 26/04/2021, thời hạn 03 năm. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đạo hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)		36			36
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	36		36		-
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36				36
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	12			12	-
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	-	36			25
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	28,5		28,5		-
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	20				8
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	11,5		-	11,5	-
3	Số lượng (trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)		250.000			250.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	900.000		900.000		-
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500				1.157.500
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	100.455		-	100.455	-
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)		1.000.000			1.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	1.000.000		1.000.000		-
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000				100.000
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	10.000.000			10.000.000	-
5	Lãi suất (%)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)		6%			6%
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	5%				-
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%				7%
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	10,5%				-
6	Tỷ lệ chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					
				1:100		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

STT	Chi tiết	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đảo hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
7	Lãi suất chiết khấu					
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					
8	Nợ gốc trái phiếu	2.020.300.000.000	250.000.000.000	900.000.000.000	1.004.550.000.000	365.750.000.000
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)		250.000.000.000			250.000.000.000
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	900.000.000.000		900.000.000.000		-
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000				115.750.000.000
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	1.004.550.000.000			1.004.550.000.000	-
9	Quyền chọn chuyển đổi					
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					

Ghi chú:

(a) Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 01 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết. Tỷ lệ chuyển đổi tùy thuộc theo giá trị thị trường của Cổ phiếu TCD.



21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

(b) Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-DHCD ngày 15/05/2021 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 36/2021/NQ-HDQT-BCG ngày 09/07/2021 về việc chấp thuận cho phép thực hiện quyền chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 20/05/2020 thành cổ phiếu, Công ty đã tiến hành chuyển đổi toàn bộ 900.000 trái phiếu thành 90.000.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ.

(c) - Công ty Cổ phần BCG Energy phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Hanwha Energy Corporation Singapore Pte. Ltd theo Hợp đồng ngày 13/08/2019. Mã Trái phiếu: BOND/BE/2019.01.

- Số lượng trái phiếu: 1.157.500 trái phiếu; Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu; Thời hạn: 3 năm; Lãi suất danh nghĩa: 7%/năm; Lãi suất phát hành thực tế: 7%/năm; Thời gian phát hành: từ ngày 04/09/2019.

- Quyền chuyển đổi: sau kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty Cổ phần BCG Energy, với trị giá mệnh giá chuyển đổi là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: bằng mệnh giá Trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

(d) - Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhân Năng lượng sạch phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd. Mã trái phiếu: NLS_BOND_2020.

- Số lượng trái phiếu: 100.455 trái phiếu; Mệnh giá: 10.000.000 đồng/Trái phiếu; Thời hạn: 1 năm 1 ngày; Lãi suất phát hành thực tế: 10,5%/năm; Thời gian phát hành: từ ngày 05/12/2020; Loại hình trái phiếu: trái phiếu chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo; Phương thức thanh toán gốc và lãi: lãi sẽ được thanh toán tại ngày đáo hạn.

- Tại ngày 05/12/2021, Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd. không thực hiện Quyền chuyển đổi trái phiếu nêu trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)		484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
- Tăng vốn	280.000.000.000	-	-	-	-	-	-	280.000.000.000
- Lợi nhuận tăng/(giảm) trong năm	-	-	-	-	-	211.326.903.012	55.092.277.565	266.419.180.577
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(3.485.329)	(458.983.624)	(40.402.066.289)	969.941.868.642	929.077.333.400
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.964.327.902)	(8.115.366.439)	(11.079.694.341)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(86.404.608.000)	-	(86.404.608.000)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(39.231.798.651)	(39.231.798.651)
Số dư tại 31/12/2020	1.360.057.600.000	(165.000.000)	-	481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
Số dư tại 01/01/2021	1.360.057.600.000	(165.000.000)		481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
- Tăng vốn (*)	1.615.314.140.000	(68.004.000)	-	-	-	-	-	1.615.246.136.000
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	608.930.201.135	391.412.431.081	1.000.342.632.216
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(17.680.219)	(5.361.242)	(21.569.089.549)	3.058.073.487.432	3.036.481.356.422
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	21.404.860.000	-	-	(21.404.860.000)	(53.312.881.264)	(53.312.881.264)
- Cổ tức tại công ty mẹ (**)	-	-	-	-	-	(203.464.852.000)	-	(203.464.852.000)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	3.606.923.802	(5.935.595.223)	(6.707.168.252)	(9.035.839.673)
Số dư tại 31/12/2021	2.975.371.740.000	(233.004.000)	21.404.860.000	463.478.572	3.908.270.221	571.767.743.807	4.776.881.493.993	8.349.564.582.593

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/2020/NQ-DHĐCĐ-BCG ngày 24/09/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 51/2020/NQ-HĐQT-BCG ngày 30/09/2020, Công ty đã thực hiện chào bán 67.462.380 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 674.623.800.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 2.034.681.400.000 đồng;

Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 15/05/2021 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 36/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 09/07/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 23/05/2021 về việc chia có tức 2% bằng cổ phiếu. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 2.034.681.400.000 đồng lên thành 2.975.371.740.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 25/05/2021 về việc chia có tức với tỷ lệ là 10% trên vốn điều lệ, trong đó bao gồm 8% có tức bằng tiền mặt và 2% có tức bằng cổ phiếu.



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổ chức, cá nhân khác	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
Cộng	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.615.314.140.000	280.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	203.464.852.000	86.404.608.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	297.537.174	136.005.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	297.537.174	136.005.760
+ Cổ phiếu phổ thông	297.537.174	136.005.760
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.537.174	136.005.760
+ Cổ phiếu phổ thông	297.537.174	136.005.760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố:	203.464.852.000	86.404.608.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	203.464.852.000	86.404.608.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.908.270.221	306.707.661
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	463.478.572	481.158.791

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	33.782,15	70.105,90
- EUR	771,41	782,33
- JPY	5.461,027	-
b. Nợ khó đòi đã xử lý	8.318.016.819	8.318.016.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp
- Doanh thu bảo hiểm

Năm nay	Năm trước
2.618.253.996.316	1.855.006.595.313
1.450.257.171.829	1.016.547.067.737
241.368.851.456	281.076.191.179
908.446.317.266	557.383.336.397
18.181.655.765	-

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm

Năm nay	Năm trước
28.795.402.541	61.675.185
3.714.286	37.475.185
24.953.321.448	24.200.000
3.838.366.807	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn bảo hiểm

Năm nay	Năm trước
715.675.655.756	891.860.797.538
65.008.842.537	49.824.998.105
860.361.055.473	493.003.502.761
9.421.233.533	-

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.650.466.787.299	1.434.689.298.404

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
37.406.813.463	7.702.506.171
87.191.449	5.083.264.560
913.410.709.424	371.754.758.285
1.351.483.347.742	465.531.931.150
4.058.739.814	549.842.424
5.466.016.202	3.683.315.743
34.150.238.948	312.000

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.346.063.057.042	854.305.930.333

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu
- Dự phòng đầu tư tài chính
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Năm nay	Năm trước
1.012.043.165.222	302.906.288.145
522.144.268	-
6.200.981.235	2.870.358.317
305.055.970.242	198.693.668.141
702.218.672	646.474.783
794.322.093	210.021.009
158.424.668.860	49.309.899.665

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.483.743.470.592	554.636.710.060

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên	98.413.395.312	110.384.533.662
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.955.098.537	952.929.321
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	899.840.226	1.369.221.778
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.879.613	7.238.523
- Chi phí thuế	9.918.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.506.243.120	102.222.486.514
- Chi phí bằng tiền khác	5.007.415.816	5.832.657.526

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên quản lý	369.133.623.849	222.506.858.853
- Chi phí vật liệu quản lý	109.074.507.849	69.526.879.926
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.064.477.710	1.208.556.039
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.706.479.401	3.456.501.402
- Chi phí thuế	10.867.479.848	8.589.128.321
- Thuế, phí và lệ phí	3.354.782.267	2.524.255.923
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	7.523.286.653	35.018.798.809
- Phân bổ lợi thế thương mại	123.999.134.957	55.214.042.048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.256.874.893	29.539.826.523
- Chi phí khác bằng tiền	50.286.600.271	17.428.869.862

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân công	273.955.880.406	763.125.327.346
- Chi phí khấu hao	211.424.095.852	131.340.301.430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.653.479.816	33.440.224.716
- Chi phí bằng tiền khác	2.619.131.288.198	2.059.832.925.254
	179.712.776.014	152.891.349.526
Cộng	3.555.877.520.286	3.140.630.128.272

7. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Các khoản khác	275.524.939	15.778.814
	11.473.896.802	12.244.981.480
Cộng	11.749.421.741	12.260.760.294

8. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	318.051.178	-
- Các khoản khác	3.482.862.469	1.566.386.864
	19.344.460.864	12.088.827.362
Cộng	23.145.374.511	13.655.214.226

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.265.958.846.434	333.248.987.946
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	264.406.809.518	229.171.201.792
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.530.365.655.953	562.420.189.738
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(47.210.548.206)	(3.704.937.733)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(177.967.724.457)	-
- Tổng thu nhập tính thuế	1.305.187.383.290	558.715.252.005
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	252.025.403.877	88.019.998.348
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	261.037.476.658	111.743.050.401
+ Khoản thuế truy thu	681.730.510	280.811.723
+ Khoản thuế miễn giảm	(9.693.803.291)	(24.003.863.776)

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	40.214.113.732	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	920.555.845	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(26.471.807.789)	(21.190.190.979)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.072.051.447)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.590.810.341	(21.190.190.979)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	608.930.201.135	211.326.903.012
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.419.865	117.186.088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.678	1.803

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	608.930.201.135	211.326.903.012
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.419.865	117.186.088
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.678	1.803

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
- Chuyển trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu	900.000.000.000	280.000.000.000

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có thể chấp 139.630.000.000 VND tại khoản mục tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem mục V.01 và V.04 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.590.982.243.151	1.468.267.789.291
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	8.683.433.000.000	2.236.567.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	250.000.000.000	1.904.550.000.000
Cộng	14.524.415.243.151	5.609.384.789.291

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.004.251.548.936	1.040.792.229.485
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	2.537.929.688.350	850.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	1.004.550.000.000	-
Cộng	5.546.731.237.286	1.890.792.229.485

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty con gián tiếp

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 5	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 7	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Skylar 2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Skylar 3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar 4	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Helios Village	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Rose Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sunflower Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Các bên liên quan	Trả lãi trái phiếu	23.222.945.204
Ông Bùi Thành Lâm	Nhận tiền theo HDHT	196.000.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Thu lãi tiền hợp tác	5.774.999.998
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	290.312.760
	Mua dịch vụ xây lắp	97.782.935.925
	Góp vốn	8.400.000.000
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cho mượn	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ An Khang Land	Chuyển tiền HTKD	564.200.000.000
	Lãi HTKD	50.206.071.234
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Cho vay	65.334.878.890
	Lãi cho vay	2.335.035.383
Công ty TNHH Skylight Power	Góp vốn đầu tư	412.812.350

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác**

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	1.215.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	390.000.000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	72.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	24.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	748.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	650.423.162
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.540.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng	1.105.000.000
Đinh Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	260.000.000
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	479.148.149
Tổng cộng		6.483.571.311

d. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Ông Nguyễn Hồ Nam	319	140.000.000
Ông Bùi Thành Lâm	337	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	136	62.344.128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	216	52.500.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	135	53.634.878.890
	136	2.345.035.383
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	311	39.269.023.786
	131	62.370.000
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	135	5.760.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ An Khang Land	216	614.406.071.234

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong năm công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	1.450.253.457.543	216.415.530.008	908.446.317.266	14.343.288.958
Giá vốn	715.675.655.756	65.008.842.537	860.361.055.473	9.421.233.533
Lợi nhuận gộp	734.577.801.787	151.406.687.471	48.085.261.793	4.922.055.425

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-HĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 46/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 31/08/2021 thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 24/01/2022 về việc thông qua đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 2.975.371.740.000 đồng lên thành 4.463.054.370.000 đồng.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Số năm trước) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

